

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 29 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 30 - 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: VFR

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|----------|
| Ông Trần Văn Quý | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quang Thoại | Ủy viên |
| Ông Ngô Xuân Hồng | Ủy viên |
| Ông Ngô Minh Thuận | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Ngô Xuân Hồng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Bình Phú | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Luyện | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nghiêm Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Anh Tú | Phó Tổng Giám đốc |

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Ngô Xuân Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập ngày 28/08/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hạn chế phạm vi

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ đã được soát xét và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con chưa được kiểm toán hoặc soát xét. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các ảnh hưởng (nếu có) về số liệu của các Công ty con đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, ảnh hưởng của kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của các Công ty này chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề hạn chế nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kê toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 133.417.559.817 | 119.553.647.301 |
| (100 = 110+120+130+140+150) | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 67.787.275.261 | 61.608.600.772 |
| 1. Tiền | 111 | | 52.787.275.261 | 48.608.600.772 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.308.206.617 | 3.155.258.341 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 5.2 | 2.308.206.617 | 3.155.258.341 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 45.115.854.032 | 36.741.176.394 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 21.774.140.799 | 14.576.918.496 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 11.475.747.465 | 12.163.613.748 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.3 | 13.032.479.143 | 11.126.364.725 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.166.513.375) | (1.125.720.575) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | 58.356.327 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | 58.356.327 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.206.223.907 | 17.990.255.467 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.4 | 4.271.311.238 | 4.351.585.359 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 5.5 | 8.027.753.066 | 6.953.692.961 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 5.5 | 830.611.326 | 726.349.465 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.6 | 5.076.548.277 | 5.958.627.682 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 551.751.092.562 | 583.638.194.939 |
| (200 = 210+220+240+250+260) | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 498.133.904.192 | 529.676.169.398 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 472.388.775.996 | 503.942.871.208 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 658.199.166.386 | 712.797.791.862 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (185.810.390.390) | (208.854.920.654) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 13.211.881.593 | 13.222.429.537 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 13.247.372.914 | 13.287.908.805 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (35.491.321) | (65.479.268) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.9 | 12.533.246.603 | 12.510.868.653 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 44.353.485.800 | 43.611.847.070 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.10 | 33.168.115.800 | 32.426.477.070 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 5.11 | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (414.630.000) | (414.630.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.263.702.570 | 10.350.178.471 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.12 | 9.263.702.570 | 10.350.178.471 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 685.168.652.379 | 703.191.842.240 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MÃU B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 389.597.683.844 | 412.170.858.078 |
| (300 = 310+330) | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 120.521.122.783 | 148.690.414.481 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.13 | 29.785.811.970 | 57.818.181.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 41.843.892.793 | 38.798.667.932 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 361.660.468 | 391.396.291 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.14 | 7.050.542.033 | 7.366.008.145 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 18.718.732.191 | 21.629.748.363 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 1.258.879.958 | 1.462.185.221 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 15.299.854.806 | 21.255.081.958 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 500.419.465 | 500.419.465 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 5.701.329.099 | (531.273.894) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 269.076.561.061 | 263.480.443.597 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 704.346.000 | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.16 | 267.183.000.000 | 262.923.288.000 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 1.189.215.061 | 557.155.597 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 288.600.323.672 | 283.637.078.932 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 288.600.323.672 | 283.637.078.932 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 5.17 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 5.17 | 132.428.325 | 132.428.325 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 5.17 | 3.410.429.248 | 3.410.429.248 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 5.17 | 23.312.049.723 | 22.932.396.288 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 5.17 | 10.528.998.884 | 10.306.987.274 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 5.17 | 101.216.417.492 | 96.854.837.797 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | 5.18 | 6.970.644.863 | 7.383.905.230 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400 + 439) | 450 | | 685.168.652.379 | 703.191.842.240 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| | TM | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------|----|--------------|--------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| USD | | 1.899.179,65 | 1.084.383,23 |
| EURO | | 376,23 | 381,69 |
| YEN | | 32.879,00 | 29.975,00 |
| SGD | | 560,92 | 571,96 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MÃU B 02a- DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Kỳ hoạt động | Kỳ hoạt động |
|--|-----------|------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.19 | 205.301.939.289 | 279.857.508.985 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.19 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.19 | 205.301.939.289 | 279.857.508.985 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 206.554.301.915 | 267.444.538.543 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | (1.252.362.626) | 12.412.970.442 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 5.954.731.751 | 5.503.553.871 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 13.200.982.751 | 11.765.946.614 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.346.483.886 | 11.464.324.651 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.354.198.409 | 5.378.307.804 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | (14.852.812.035) | 772.269.895 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.22 | 33.156.919.428 | 1.581.072.669 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.22 | 11.375.826.324 | 63.498.003 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 21.781.093.104 | 1.517.574.666 |
| 14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết | 45 | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 6.928.281.069 | 2.289.844.561 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.23 | 648.696.349 | 241.016.178 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | 46.263.158 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 6.279.584.720 | 2.002.565.225 |
| 19. Lợi ích cổ đông thiểu số | 61 | | 709.745.569 | 508.249.811 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (62 = 60-61) | 62 | | 5.569.839.151 | 1.494.315.414 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.24 | 371,3 | 99,6 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

| CHỈ TIÊU | MS | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|---|----|---|---|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.928.281.069 | 2.289.844.561 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 27.208.251.555 | 28.799.620.599 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 40.792.800 | - |
| - Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | 719.458 |
| - Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (30.464.853.737) | (5.824.561.191) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 8.346.483.886 | 11.464.324.651 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD | 08 | 12.058.955.573 | 36.729.948.078 |
| - Tăng/Giảm các khoản phải thu | 09 | (15.587.779.347) | (756.740.538) |
| - Tăng/Giảm hàng tồn kho | 10 | 58.356.327 | - |
| - Tăng/Giảm các khoản phải trả | 11 | 15.026.312.583 | 8.537.993.904 |
| - Tăng/Giảm chi phí trả trước | 12 | 1.166.750.022 | 1.276.162.952 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (8.346.483.886) | (11.464.324.651) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (835.461.364) | (338.341.085) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 57.236.622 | 2.031.096.928 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (1.797.509.447) | (816.801.915) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.800.377.083 | 35.198.993.673 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (2.070.330.976) | (6.300.816.232) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 29.825.970.731 | 183.677.273 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.500.000.000) | (25.434.725.178) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.612.399.565 | 23.957.899.718 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 2.081.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.072.429.465 | 5.406.904.786 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 32.940.468.785 | (106.059.633) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.469.679.174 | 5.592.371.311 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (30.031.850.553) | (37.339.289.900) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (669.564.434) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (28.562.171.379) | (32.416.483.023) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 6.178.674.489 | 2.676.451.017 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 61.608.600.772 | 58.832.050.777 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (719.458) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 67.787.275.261 | 61.507.782.336 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09 a –DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: TRANSPORT AND CHARTERING CORPORATION

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty: Số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/05/2011 là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm:

| <u>Stt</u> | <u>Tên cổ đông</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> | <u>Số cổ phần</u> |
|------------|--------------------|---------------------|-------------------|
| 1. | Vốn Nhà nước | 51% | 7.653.200 |
| 2. | Các cổ đông khác | 49% | 7.346.800 |

Các Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Quảng Ninh

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng (Vietfracht Danang)

Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên

Các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần vận tải Tân Cảng Asaco

Công ty Cổ phần In Viễn Đông

Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam

Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht

Công ty Liên doanh Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore

Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam

Công ty Cổ phần Unithai Logistics Việt Nam đổi tên thành Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường biển;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, Container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hoá;
- Đại lý vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (Tiếp theo)

- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuế hải quan.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hàng hải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 06 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng tổ hợp được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) Công ty con.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Nhóm tài sản</u> | 6 tháng đầu năm 2013 |
|--------------------------|---------------------------------|
| | <u>Thời gian khấu hao (Năm)</u> |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 15 |
| Dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09A - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hàng hải và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.904.499.045 | 2.372.758.274 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 50.882.776.216 | 46.235.842.498 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Tổng | 67.787.275.261 | 61.608.600.772 |

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| <i>Các Ngân hàng Chi nhánh Đà Nẵng</i> | 2.308.206.617 | 3.155.258.341 |
| Tổng | 2.308.206.617 | 3.155.258.341 |

5.3 PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nợ vay Bộ Giao thông Vận tải | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm | 5.229.333.970 | 5.229.333.970 |
| Phải thu tiền thuế TNCN | 97.795.306 | - |
| Tiền ứng cho các thuyền viên | 2.869.042.107 | 1.184.506.673 |
| Phải thu tiền bù lỗ do đầu tư chứng khoán | 174.575.000 | 174.575.000 |
| Phải thu khác | 4.261.732.760 | 4.137.949.082 |
| Tổng | 13.032.479.143 | 11.126.364.725 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

5.4 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa tàu chờ bảo hiểm bồi thường | 4.162.931.500 | 4.162.931.500 |
| Chi phí khác | 108.379.738 | 188.653.859 |
| Tổng | 4.271.311.238 | 4.351.585.359 |

5.5 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 8.027.753.066 | 6.211.614.938 |
| Thuế xuất nhập khẩu đã nộp | - | 20.301.526 |
| Thuế TNDN nộp thừa | 464.456.520 | 464.456.520 |
| Thuế khác | 366.154.806 | 983.669.442 |
| Tổng | 8.858.364.392 | 7.680.042.426 |

5.6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 4.123.921.153 | 4.843.480.558 |
| Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn | 952.627.124 | 1.115.147.124 |
| Tổng | 5.076.548.277 | 5.958.627.682 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng |
|--|---------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 50.474.764.437 | 912.249.551 | 657.946.442.855 | 3.342.977.876 | 121.357.143 | 712.797.791.862 |
| Tăng trong kỳ | - | 14.736.364 | 1.314.331.818 | 77.715.545 | - | 1.406.783.727 |
| Mua trong kỳ | - | 14.736.364 | 1.314.331.818 | 77.715.545 | - | 1.406.783.727 |
| Giảm trong kỳ | - | 18.285.714 | 54.160.258.829 | 1.826.864.660 | - | 56.005.409.203 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 54.137.531.556 | 298.673.120 | - | 54.436.204.676 |
| Phân loại lại | - | 18.285.714 | 22.727.273 | 412.936.812 | - | 453.949.799 |
| Giảm khác | - | - | - | 1.115.254.728 | - | 1.115.254.728 |
| Tại ngày 30/06 | 50.474.764.437 | 908.700.201 | 605.100.515.844 | 1.593.828.761 | 121.357.143 | 658.199.166.386 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 14.070.054.530 | 598.732.085 | 191.433.604.161 | 2.645.972.739 | 106.557.139 | 208.854.920.654 |
| Tăng trong kỳ | 1.308.285.421 | 51.607.390 | 25.684.044.388 | 153.766.412 | - | 27.197.703.611 |
| Trích khấu hao | 1.308.285.421 | 51.607.390 | 25.684.044.388 | 153.766.412 | - | 27.197.703.611 |
| Giảm trong kỳ | - | 18.285.714 | 48.738.086.042 | 1.485.862.119 | - | 50.242.233.875 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 48.726.987.135 | 298.673.120 | - | 49.025.660.255 |
| Phân loại lại | - | 18.285.714 | 11.098.907 | 374.657.867 | - | 404.042.488 |
| Giảm khác | - | - | - | 812.531.132 | - | 812.531.132 |
| Tại ngày 30/06 | 15.378.339.951 | 632.053.761 | 168.379.562.507 | 1.313.877.032 | 106.557.139 | 185.810.390.390 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 36.404.709.907 | 313.517.466 | 466.512.838.694 | 697.005.137 | 14.800.004 | 503.942.871.208 |
| Tại ngày 30/06 | 35.096.424.486 | 276.646.440 | 436.720.953.337 | 279.951.729 | 14.800.004 | 472.388.775.996 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH*Đơn vị tính: VND*

| Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| <u>Nguyên giá</u> | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 13.183.372.914 | 64.000.000 | 40.535.891 | 13.287.908.805 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | 40.535.891 | 40.535.891 |
| Tại ngày 30/06 | 13.183.372.914 | 64.000.000 | - | 13.247.372.914 |
| <u>Hao mòn lũy kế</u> | | | | |
| Tại ngày 01/01 | - | 24.943.377 | 40.535.891 | 65.479.268 |
| Tăng trong kỳ | - | 10.547.944 | - | 10.547.944 |
| Trích khấu hao | - | 10.547.944 | - | 10.547.944 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 40.535.891 | 40.535.891 |
| Tại ngày 30/06 | - | 35.491.321 | - | 35.491.321 |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 13.183.372.914 | 39.056.623 | - | 13.222.429.537 |
| Tại ngày 30/06 | 13.183.372.914 | 28.508.679 | - | 13.211.881.593 |

5.9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

| | 30/06/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kho bãi Quảng Ninh | 275.981.909 | 275.981.909 |
| Nhà 52 Hòa Mã | 7.019.540.754 | 6.261.298.692 |
| Nhà 73 Lò Đúc | 6.096.363 | 813.911.839 |
| Nhà kho Hưng Yên | 5.081.627.777 | 5.012.459.777 |
| Các công trình khác | 149.999.800 | 147.216.436 |
| Tổng | 12.533.246.603 | 12.510.868.653 |

5.10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

| | 30/06/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <u>Đầu tư vào công ty liên kết</u> | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Asaco | 7.299.644.265 | 7.873.533.257 |
| Công ty CP In Viễn Đông | 5.135.529.844 | 5.301.523.157 |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | 10.569.897.504 | 10.660.757.542 |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | 5.492.660.087 | 4.167.152.319 |
| <u>Đầu tư vào công ty liên doanh</u> | | |
| Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS - Singapore | 986.943.501 | 986.943.501 |
| Công ty CP Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres | 414.630.000 | 414.630.000 |
| Công ty TNHH Heung-A Shipping VN | 2.681.081.705 | 2.573.383.246 |
| Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | 587.728.894 | 448.554.048 |
| Tổng | 33.168.115.800 | 32.426.477.070 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

| Tên Công ty | Vốn điều lệ (VND) | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|---|----------------------|-----------------|---------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Asaco | 7.500.000.000 | 34,00% | 34,00% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |
| Công ty Cổ phần In Viễn Đông | 18.000.000.000 | 30,00% | 30,00% | In ấn, dịch vụ liên quan đến in, sản xuất bột giấy, giấy và bì, buôn bán sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm |
| Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin Việt Nam | 3.200.000.000 | 49,00% | 49,00% | Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục hải quan, dịch vụ kho bãi |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | 1.591.800.000 | 49,00% | 49,00% | Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, môi giới hàng hải |
| Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS -Singapore (1) | 8.171.605.273 | 40,00% | 40,00% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres (2) | 1.500.000.000 | 26,07% | 26,07% | Dịch vụ cơ khí sửa chữa phương tiện vận tải biển |
| Công ty TNHH Heung-A Shipping VN | 4.800.000.000 | 30,00% | 30,00% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |
| Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | 2.400.000.000 | 20,00% | 20,00% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |

- (1) Đến ngày 28/12/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2254/QĐ-BKH về việc chấm dứt hoạt động Công ty Liên doanh Nol/CSS-Singapore. Số lãi/lỗ từ khoản đầu tư vào liên doanh này chưa được xác định chi tiết cho từng bên.
- (2) Đến ngày 07/05/2005, Công ty Meres đã có quyết định giải thể, theo Báo cáo của Ban thanh lý, số lỗ lũy kế của Công ty này tại ngày 31/03/2006 là 676.537.582 đồng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư liên kết này với số tiền 414.630.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <u>Đầu tư dài hạn khác</u> | | |
| <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)</i> | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| <i>Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (**)</i> | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| <i>Công ty CP Đầu tư XD Trung Hưng (***)</i> | 100.000.000 | 100.000.000 |
| <i>Công ty CP Tân Cảng Miền Trung</i> | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tổng | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 |

- (*) Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài thành lập ngày 19/04/2005, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 4,17% trong tổng số 95,8 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.
- (**) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập ngày 23/7/2008, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 3% trong tổng số 150 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.
- (***) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Hưng thành lập ngày 02/06/2010, số vốn góp cam kết tại Công ty này chiếm tỷ lệ 10% trong tổng số 10 tỷ đồng vốn điều lệ.

5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng | 9.077.620.444 | 9.174.655.355 |
| Chi phí Công cụ dụng cụ và chi phí khác | 186.082.126 | 1.175.523.116 |
| Tổng | 9.263.702.570 | 10.350.178.471 |

5.13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 29.785.811.970 | 57.818.181.000 |
| Tổng | 29.785.811.970 | 57.818.181.000 |

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 314.209.618 | 117.993.708 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 337.948.307 | 483.973.870 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 448.237.906 | 976.547.672 |
| Các loại thuế khác | 5.950.146.202 | 5.787.492.895 |
| Tổng | 7.050.542.033 | 7.366.008.145 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.15 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 826.987.216 | 832.475.215 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 842.652.575 | 42.290.335 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.263.650.050 | 1.463.650.050 |
| Chuyển số dư của Mol về Công ty | 1.371.639.899 | 1.371.639.899 |
| Phải trả các hãng tàu | 4.978.149.376 | 5.530.552.829 |
| Phải trả cán bộ công nhân viên công ty Nhà nước | - | 7.214.182.290 |
| Phải trả khác | 6.016.775.690 | 4.800.291.340 |
| Tổng | 15.299.854.806 | 21.255.081.958 |

5.16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | | |
| CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại CN HCM | 88.159.286.970 | 102.084.624.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010) | 88.197.525.000 | 92.565.720.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011) | 120.612.000.000 | 126.091.125.000 |
| Nợ dài hạn | - | - |
| Tổng vay và nợ dài hạn | 296.968.811.970 | 320.741.469.000 |
| Trừ: | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 29.785.811.970 | 57.818.181.000 |
| Số dư vay và nợ dài hạn | 267.183.000.000 | 262.923.288.000 |

Khoản vay theo Hợp đồng số 103/MSBHCM-VFR ngày 31/12/2007 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.000 DWT. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay là 8 năm, áp dụng lãi suất Sibor USD 6 tháng + 1,77%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2010/HDTC/PGB-HO ngày 05/10/2010 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.934 DWT. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 1 năm 2011.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 14.187 DWT. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 9 năm 2011.

Lịch trả nợ vay của Công ty trong 5 năm tiếp theo (đơn vị tính: USD)

| | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 |
|--|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011) | 712.500 | 712.500 | 712.500 | 712.500 | 712.500 | - |
| CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại CN HCM | 744.912 | 20.000 | 760.598 | 1.501.196 | 1.501.196 | 375.299 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010) | 555.750 | 555.750 | 555.750 | 555.750 | 555.750 | - |
| Tổng | 2.013.162 | 1.288.250 | 2.028.848 | 2.769.446 | 2.769.446 | 375.299 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN/HN

5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Biến động nguồn vốn và các quỹ***Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2012 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 3.410.429.248 | 883.800.085 | 22.932.396.288 | 10.306.987.274 | 88.830.294.975 | 276.496.336.195 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 8.494.042.822 | 8.494.042.822 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | - | 8.494.042.822 | 8.494.042.822 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 883.800.085 | - | - | 469.500.000 | 1.353.300.085 |
| Chi thù lao HĐQT | - | - | - | - | - | - | 469.500.000 | 469.500.000 |
| Nhận lại vốn từ liên doanh Nvl/CSS | - | - | - | 883.800.085 | - | - | - | 883.800.085 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 3.410.429.248 | - | 22.932.396.288 | 10.306.987.274 | 96.854.837.797 | 283.637.078.932 |
| Tại ngày 01/01/2013 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 3.410.429.248 | - | 22.932.396.288 | 10.306.987.274 | 96.854.837.797 | 283.637.078.932 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 379.653.435 | 222.011.610 | 5.569.839.151 | 6.171.504.196 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | - | 5.569.839.151 | 5.569.839.151 |
| Tăng khác | - | - | - | - | 379.653.435 | 222.011.610 | - | 601.665.045 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 1.208.259.456 | 1.208.259.456 |
| Chi thù lao HĐQT | - | - | - | - | - | - | 409.200.000 | 409.200.000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 799.059.456 | 799.059.456 |
| Tại ngày 30/06/2013 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 3.410.429.248 | - | 23.312.049.723 | 10.528.998.884 | 101.216.417.492 | 288.600.323.672 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

5.18 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 5.444.600.000 | 5.444.600.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 120.092.675 | 120.092.675 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 498.029.673 | 204.541.584 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 201.331.309 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 706.591.206 | 1.614.670.971 |
| Tổng | 6.970.644.863 | 7.383.905.230 |

5.19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|----------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 205.301.939.289 | 279.857.508.985 |
| Tổng | 205.301.939.289 | 279.857.508.985 |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần | 205.301.939.289 | 279.857.508.985 |

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|-----------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 206.554.301.915 | 267.444.538.543 |
| Tổng | 206.554.301.915 | 267.444.538.543 |

5.21 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 725.904.802 | 1.540.039.260 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 373.421.779 | 136.758.979 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 4.855.405.170 | 3.826.755.632 |
| Tổng | 5.954.731.751 | 5.503.553.871 |
| Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 8.346.483.886 | 11.464.324.651 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.854.498.865 | 283.814.508 |
| Chi phí tài chính khác | - | 17.807.455 |
| Tổng | 13.200.982.751 | 11.765.946.614 |
| Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính | (7.246.251.000) | (6.262.392.743) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

5.22 THU NHẬP KHÁC/ CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND |
|---|--|--|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 29.628.916.186 | 183.677.273 |
| Tiền bồi thường bảo hiểm, hợp đồng kinh tế | 3.278.942.000 | 1.390.548.094 |
| Các khoản khác | 249.061.242 | 6.847.302 |
| Tổng | 33.156.919.428 | 1.581.072.669 |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng | 5.410.544.421 | 59.364.808 |
| Chi phí thanh lý, chuyển nhượng tài sản | 1.005.203.967 | - |
| Chi phí sửa chữa khắc phục sự cố tàu | 4.958.386.954 | - |
| Các chi phí khác | 1.690.982 | 4.133.195 |
| Tổng | 11.375.826.324 | 63.498.003 |
| Lãi/lỗ từ hoạt động khác | 21.781.093.104 | 1.517.574.666 |

5.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho 6 tháng đầu năm 2013 được Công ty tạm tính trên cơ sở các quy định hiện hành về thuế và các ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được hưởng. Số liệu này được quyết toán vào thời điểm kết thúc năm tài chính và phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.569.839.151 | 1.494.315.414 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 5.569.839.151 | 1.494.315.414 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 371,3 | 99,6 |

Cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/CP)

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 Cổ phiếu | Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 Cổ phiếu |
|-------------------------------------|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Kỳ hoạt động | Kỳ hoạt động |
|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | từ 01/01/2013 | từ 01/01/2012 |
| | | đến 30/06/2013 | đến 30/06/2012 |
| | | VND | VND |
| HDQT và BKS | Thù lao | 204.600.000 | 170.500.000 |
| Ban Giám đốc | Thu nhập | 445.500.000 | 445.500.000 |

Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Kỳ hoạt động | Kỳ hoạt động |
|---|--------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | từ 01/01/2013 | từ 01/01/2012 |
| | | | đến 30/06/2013 | đến 30/06/2012 |
| | | | VND | VND |
| <u>Giao dịch bán hàng</u> | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 100.488.449 | 316.303.406 |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 77.747.352 | 91.520.538 |
| Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 93.879.401 | 31.419.051 |
| Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 979.043.834 | 895.337.211 |
| <u>Giao dịch mua hàng</u> | | | | |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 521.750 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 2.318.452 | - |

Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|--------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| <u>Các khoản phải thu</u> | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 140.187.205 | 128.501.953 |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 704.263.257 | 27.066.964 |
| Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | Công ty liên doanh | Phải thu khách hàng | 469.266.701 | 321.084.333 |
| <u>Các khoản phải trả</u> | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 146.208.728 | 7.401.620 |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 512.751.129 | 14.700.000 |
| Công ty TNHH Heung-A Shipping VN | Công ty liên doanh | Phải trả người bán | 75.940.508 | - |

6.2 SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:**

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh vận tải biển | Dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác | Tổng |
|---------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tài sản cố định | 427.011.079.858 | 45.377.696.138 | 472.388.775.996 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | 12.533.246.603 | 12.533.246.603 |
| Các khoản phải thu | 5.900.951.440 | 43.439.320.312 | 49.340.271.752 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 150.906.358.028 |
| Tổng tài sản | 432.912.031.298 | 101.350.263.053 | 685.168.652.379 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản phải trả | 9.692.812.872 | 47.450.934.727 | 57.143.747.599 |
| Phải trả tiền vay | 296.968.811.970 | - | 296.968.811.970 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 35.485.124.275 |
| Tổng nợ phải trả | 306.661.624.842 | 47.450.934.727 | 389.597.683.844 |

Báo cáo kết quả bộ phận kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

| | Kinh doanh vận tải biển | Dịch vụ hàng hải | Tổng |
|--|-------------------------|------------------------|------------------------|
| DOANH THU | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 71.391.636.619 | 133.910.302.670 | 205.301.939.289 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 71.391.636.619 | 133.910.302.670 | 205.301.939.289 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay | (12.748.416.466) | 11.496.053.840 | (1.252.362.626) |
| Chi phí tài chính phân bổ | 13.135.998.235 | 64.984.516 | 13.200.982.751 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (25.884.414.701) | 11.031.602.666 | (14.852.812.035) |
| <i>Chi phí tài chính (không phân bổ)</i> | - | - | - |
| <i>Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD</i> | <i>3.278.942.000</i> | <i>18.502.151.104</i> | <i>21.781.093.104</i> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (không bao gồm lãi/lỗ công ty liên kết) | (22.605.472.701) | - | 6.928.281.069 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 648.696.349 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 6.279.584.720 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và tương đương tiền | 67.787.275.261 | 61.608.600.772 |
| Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn) | 21.774.140.799 | 14.576.918.496 |
| Phải thu khác (ngắn + dài hạn) | 13.032.479.143 | 11.126.364.725 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.308.206.617 | 3.155.258.341 |
| Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn) | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 |
| Tổng | 116.502.101.820 | 102.067.142.334 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay (ngắn + dài hạn) | 296.968.811.970 | 320.741.469.000 |
| Phải trả người bán (ngắn + dài hạn) | 41.843.892.793 | 38.798.667.932 |
| Phải trả khác (ngắn + dài hạn) | 15.299.854.806 | 21.255.081.958 |
| Chi phí phải trả | 1.258.879.958 | 1.462.185.221 |
| Tổng | 355.371.439.527 | 382.257.404.111 |

Các loại công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản | Công nợ |
|---------------------|-----------------------|------------------------|
| | 30/06/2013 | 30/06/2013 |
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 25.742.013.656 | 296.968.811.970 |
| Euro (EUR) | 10.127.887 | - |
| Yên Nhật (YEN) | 7.794.099 | - |
| Đô la Singapo (SGD) | 9.502.173 | - |
| Tổng | 25.769.437.815 | 296.968.811.970 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Khi tỷ giá biến động tăng/giảm với biên độ 10% thì tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cũng sẽ tăng/giảm tương ứng là 27 tỷ đồng.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chênh lệch lãi suất giữa vay ngoại tệ và tiền gửi bằng Việt Nam đồng sẽ đảm bảo rủi ro biến động tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN/HN

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng hoặc các cam kết cụ thể khác:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Bất kỳ thời điểm nào</i> | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1 đến 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|---------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2013 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | - | 29.785.811.970 | 267.183.000.000 | 296.968.811.970 |
| Phải trả người bán | 41.843.892.793 | - | - | 41.843.892.793 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | - | 1.258.879.958 | - | 1.258.879.958 |
| Tổng | 41.843.892.793 | 31.044.691.928 | 267.183.000.000 | 340.071.584.721 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | - | 57.818.181.000 | 262.923.288.000 | 320.741.469.000 |
| Phải trả người bán | 38.798.667.932 | - | - | 38.798.667.932 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | - | 1.462.185.221 | - | 1.462.185.221 |
| Tổng | 38.798.667.932 | 59.280.366.221 | 262.923.288.000 | 361.002.322.153 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng để cân đối luồng tiền phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Hồng Phúc****Nguyễn Thanh Thủy****Ngô Xuân Hồng**

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THÔNG TIN CÁC CÔNG TY CON**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Tài sản | Công ty mẹ | VF Đà Nẵng | VF Hưng Yên |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản ngắn hạn | 108.064.264.072 | 11.660.616.992 | 13.744.878.753 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 60.844.315.328 | 3.167.280.906 | 3.775.679.027 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 2.308.206.617 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 30.251.363.846 | 5.123.022.613 | 9.793.667.573 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 16.968.584.898 | 1.062.106.856 | 175.532.153 |
| Tài sản dài hạn | 532.368.155.741 | 10.312.148.738 | 21.702.645.342 |
| Tài sản cố định hữu hình | 460.994.453.686 | 3.997.791.612 | 7.537.730.448 |
| Tài sản cố định vô hình | 10.077.939.920 | 3.128.275.000 | 5.666.673 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 7.451.618.826 | - | 5.081.627.777 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 53.844.143.309 | 3.000.000.000 | - |
| Tài sản dài hạn khác | - | 186.082.126 | 9.077.620.444 |
| Tổng tài sản | 640.432.419.813 | 21.972.765.730 | 35.447.524.095 |

| Nguồn vốn | Công ty mẹ | VF Đà Nẵng | VF Hưng Yên |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nợ phải trả | 373.312.841.730 | 10.848.747.329 | 5.488.294.785 |
| Nợ ngắn hạn | 104.373.107.549 | 10.711.920.449 | 5.488.294.785 |
| Nợ dài hạn | 268.939.734.181 | 136.826.880 | - |
| Vốn chủ sở hữu | 267.119.578.083 | 11.124.018.401 | 29.959.229.310 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 150.000.000.000 | 8.000.000.000 | 29.240.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 252.521.000 | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 3.410.429.248 | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 22.706.844.651 | 1.039.725.835 | 63.508.910 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10.306.987.274 | 423.342.919 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 80.695.316.910 | 1.408.428.647 | 655.720.400 |
| Tổng nguồn vốn | 640.432.419.813 | 21.972.765.730 | 35.447.524.095 |

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

THÔNG TIN CÁC CÔNG TY CON**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Công ty mẹ | VF Đà Nẵng | VF Hưng Yên |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Doanh thu thuần | 155.690.259.016 | 37.011.747.817 | 12.663.233.417 |
| Giá vốn hàng bán | 162.084.426.371 | 34.005.998.613 | 10.527.177.892 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 6.433.432.349 | 257.171.424 | 19.299.978 |
| Chi phí tài chính | 13.198.473.457 | 2.509.294 | - |
| Chi phí bán hàng | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.507.583.304 | 1.612.440.135 | 1.234.174.970 |
| Thu nhập khác | 32.956.985.764 | 199.933.664 | - |
| Chi phí khác | 11.375.826.324 | - | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.914.367.673 | 1.847.904.863 | 921.180.533 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 439.476.216 | 209.220.133 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 4.914.367.673 | 1.408.428.647 | 711.960.400 |